CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Nông nghiệp Hùng Hậu

Ngày 30/09/2025	12,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**13.2%**	**15.9%**

DT thuần
Q3/25
616
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.00| 0.9%
YoY: ▲ 214| 53.3%

LN thuần
Q3/25
23.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 11.3| 90.9%
YoY: ▲ 8.00| 50.8%

LN sau thuế
Q3/25
14.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.67| 49.5%
YoY: ▲ 0.10| 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
6.5%
YoY: +/-▲ 1.3%

ROE (TTM)
Q3/25
6.6%
YoY: +/-▼ 0.3%

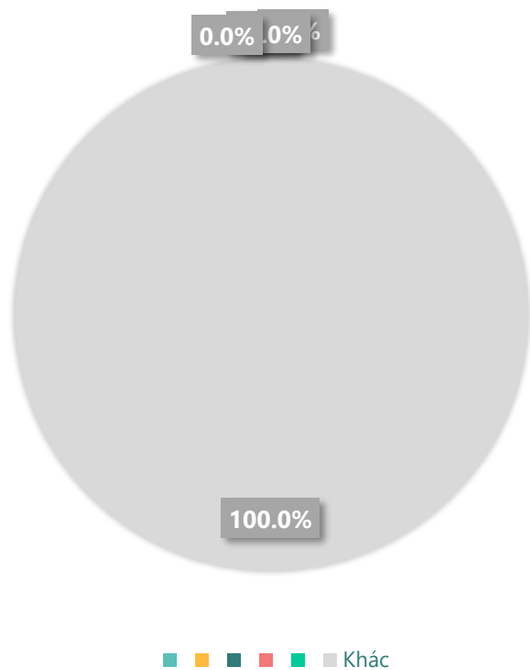
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,211 - 16,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	522
Số lượng CPLH (CP)	43,471,706
KLGD BQ 20 phiên (CP)	750
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.25
EPS	750
P/E	16.0

DT thuần
9T 2025
1,721
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 514| 42.6%

LN thuần
9T 2025
38.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.80| 7.7%

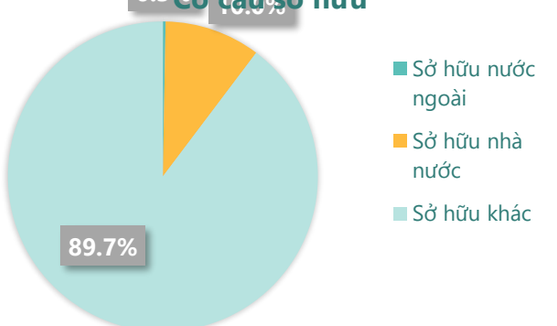
LN sau thuế
9T 2025
26.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.30| -4.6%

Cơ cấu cổ đông



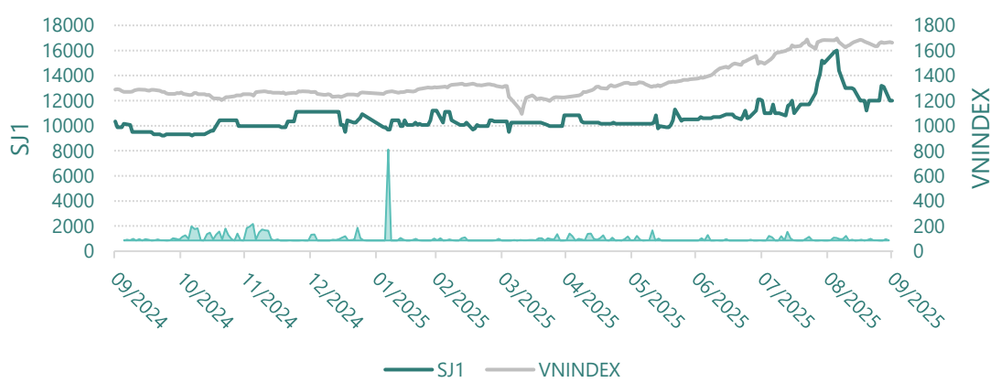
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



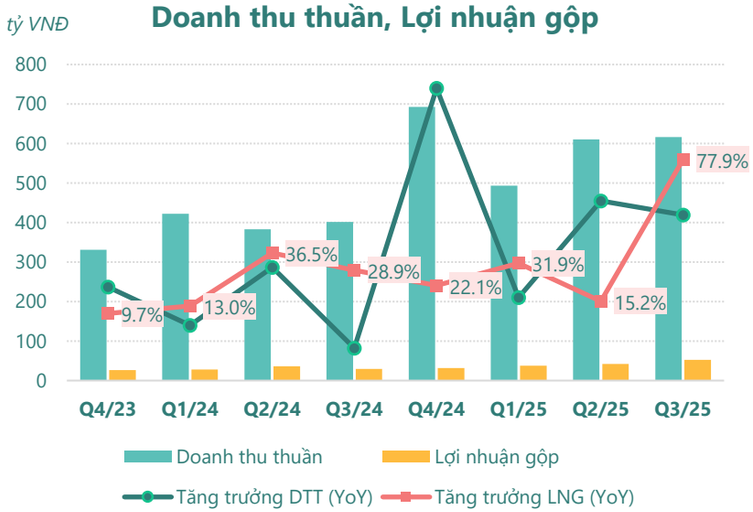
(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



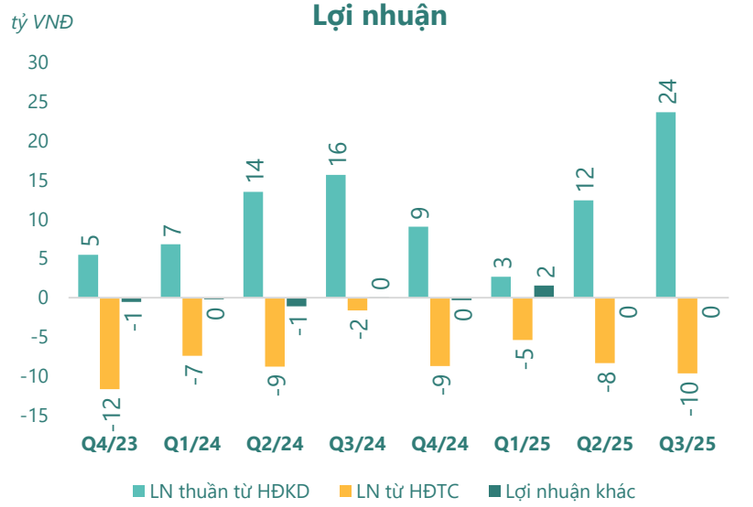
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



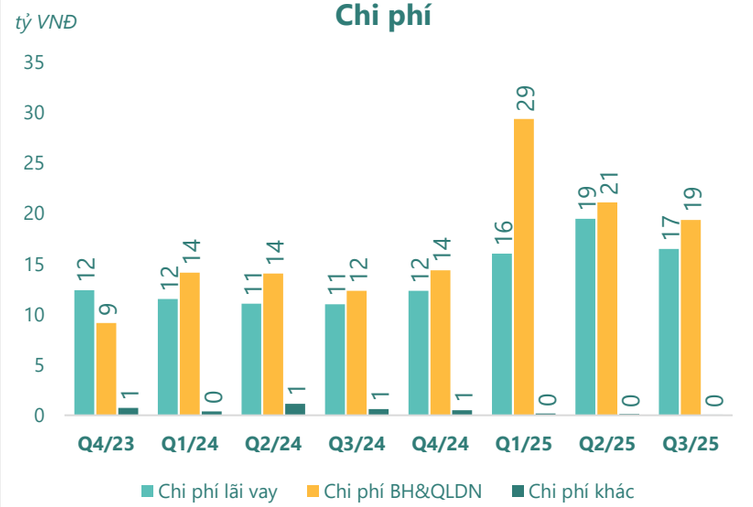
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



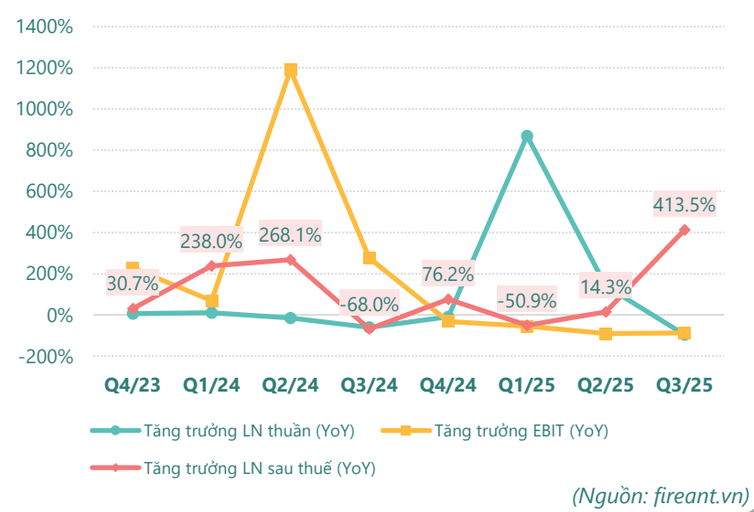
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



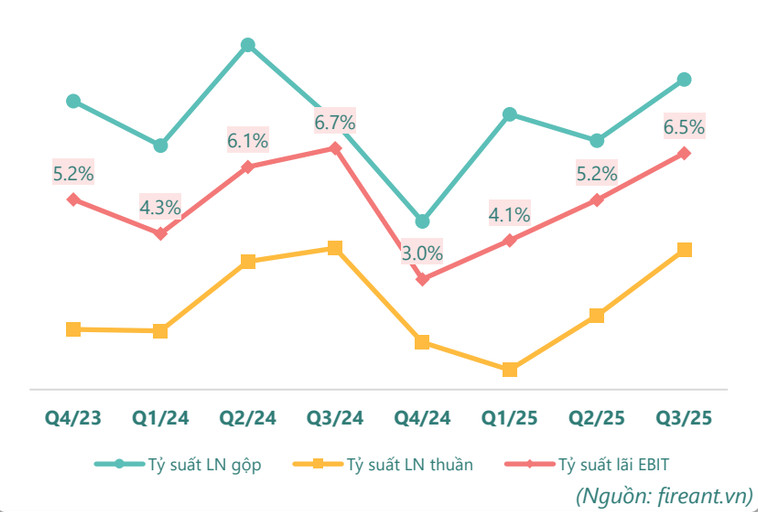
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



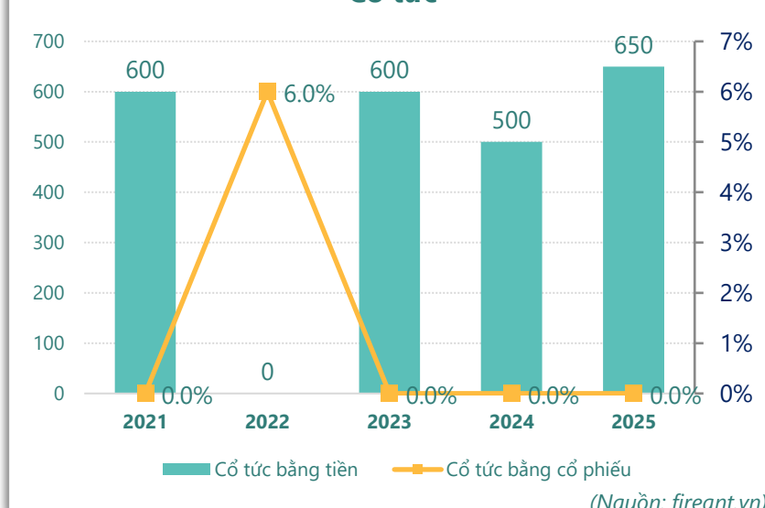
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

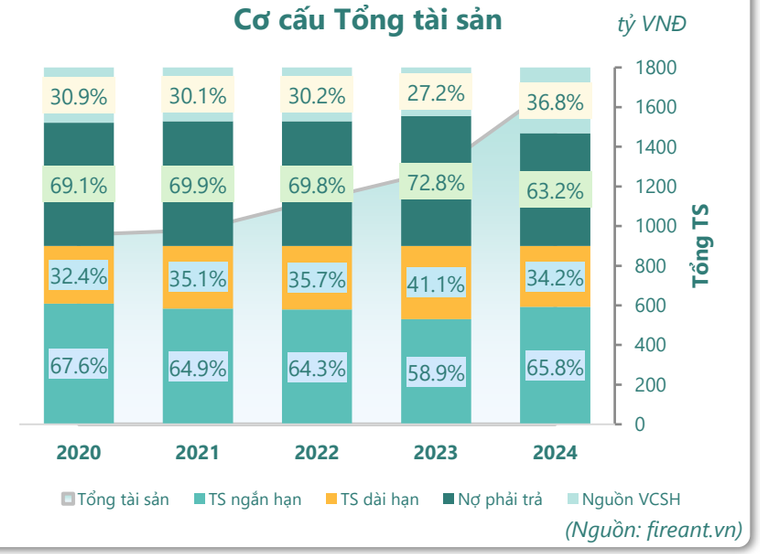
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

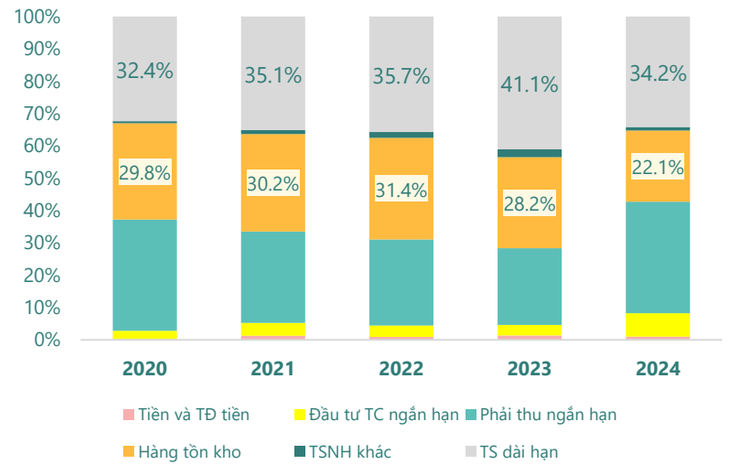
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



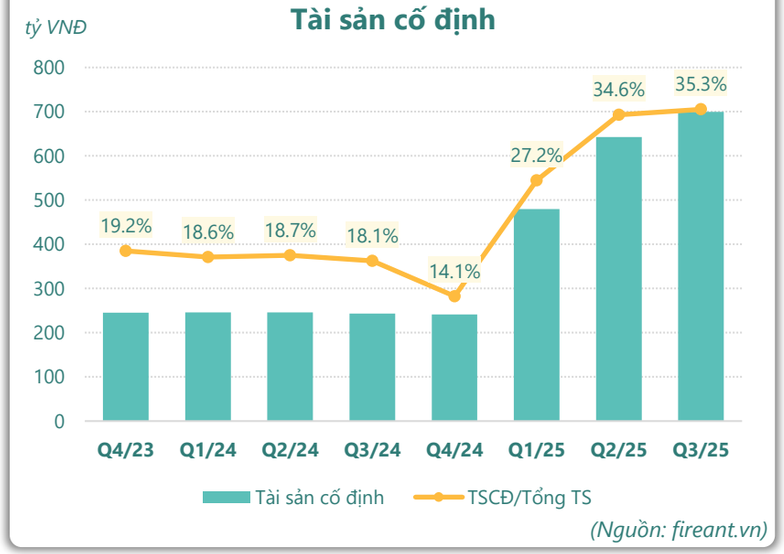
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



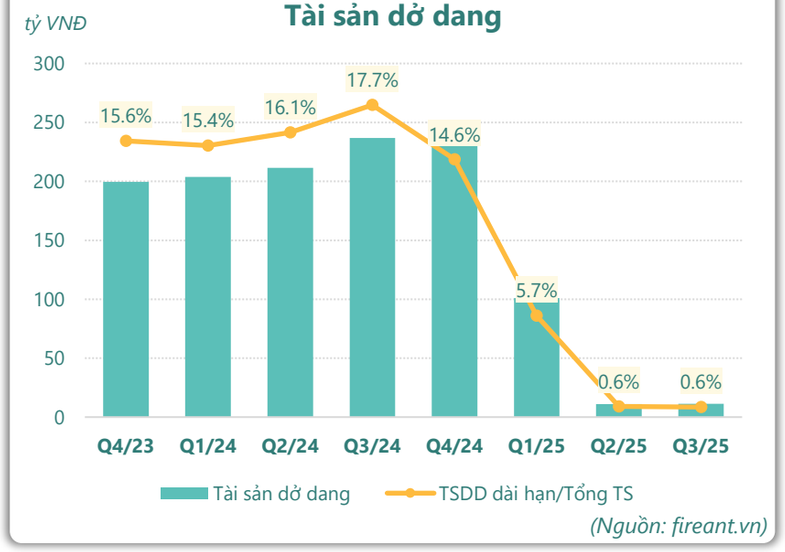
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



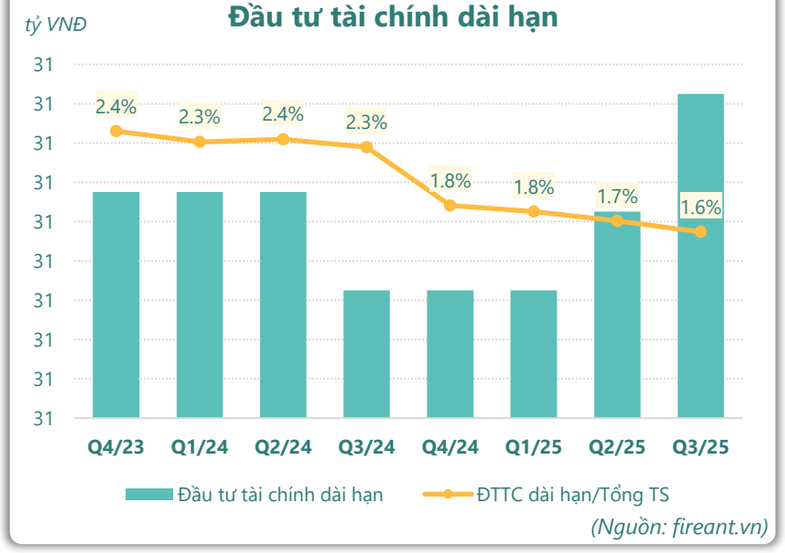
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



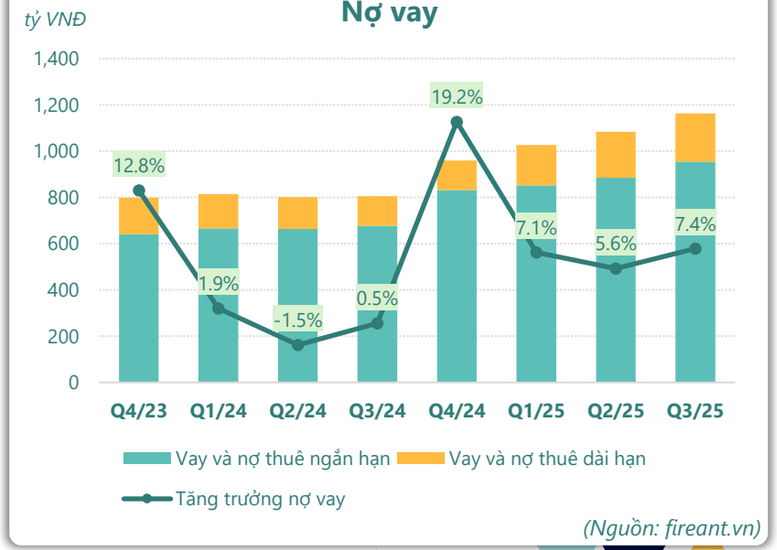
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

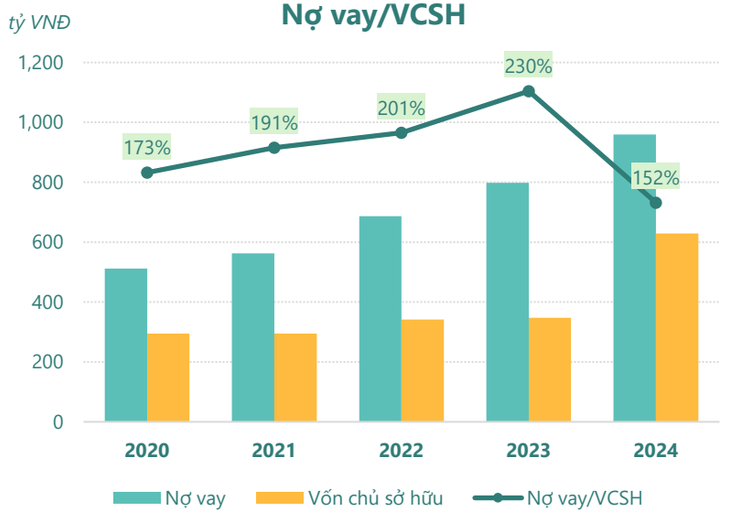
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



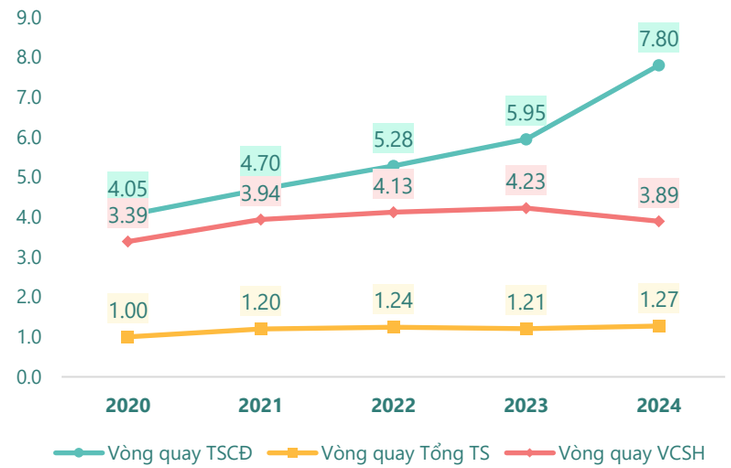
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



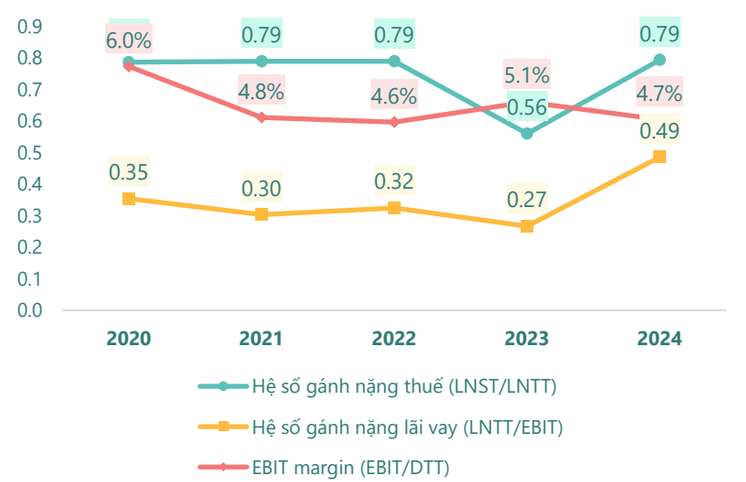
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



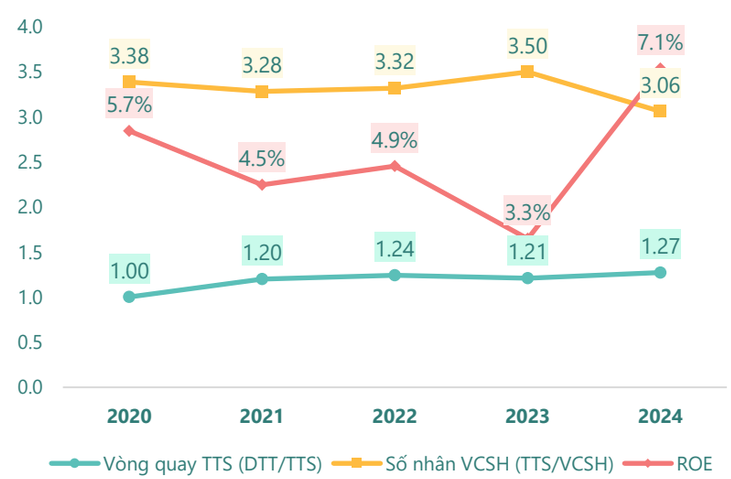
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



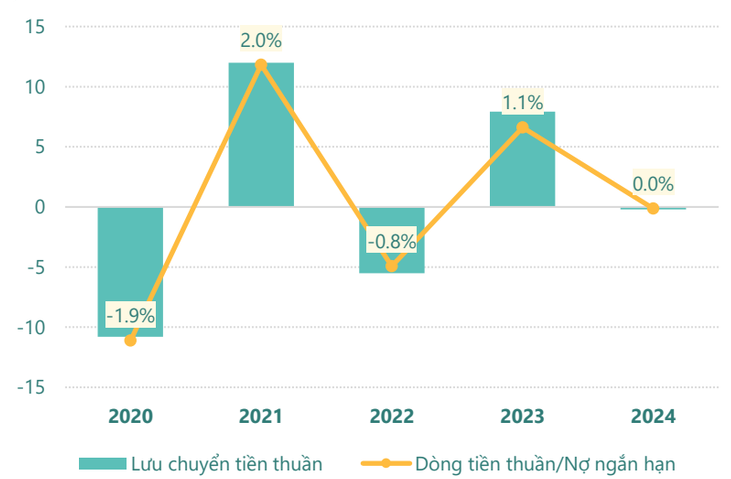
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**616**	**402**	**53.3%**	**1,721**	**1,207**	**42.6%**
Giá vốn hàng bán	564	372	51.5%	1,589	1,113	42.8%
Lợi nhuận gộp	52.7	29.6	78.1%	132	94.4	39.9%
Doanh thu HĐTC	7.33	10.5	-30.2%	29.5	20.5	44.1%
Chi phí TC	17.0	12.1	40.4%	53.0	38.3	38.2%
Chi phí lãi vay	16.5	11.0	50.1%	52.0	33.6	54.8%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	8.76	6.08	44.0%	28.4	19.2	48.4%
Chi phí QLDN	**10.6**	**6.27**	**69.2%**	**41.4**	**21.4**	**93.6%**
LN thuần từ HĐKD	23.7	15.7	50.8%	38.8	36.0	7.7%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**0.06**	**-181%**	**1.49**	**-1.26**	**218%**
LN trước thuế	23.6	15.7	50.5%	40.3	34.7	15.9%
Lợi nhuận sau thuế	**14.1**	**14.0**	**0.7%**	**26.3**	**27.6**	**-4.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.0**	**13.9**	**-6.2%**	**25.6**	**27.5**	**-6.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	22.4	70.5	-153	-10.5	26.7	-73.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27.2	-25.5	-279	50.6	-14.1	-12.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.26	-14.1	413	-26.4	-39.6	110
Tiền đầu kỳ	17.4	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23
Lưu chuyển tiền thuần	**-12.0**	**30.9**	**-19.0**	**13.6**	**-27.0**	**23.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.18	0.00	0.16	0.26	0.12	0.00
Tiền cuối kỳ	5.24	36.1	17.2	31.1	4.23	27.6

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,983**	**1,709**	**16.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,158	1,126	2.8%
Tiền và tương đương tiền	27.6	17.2	60.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	126	123	2.2%
Phải thu ngắn hạn	560	589	-4.9%
Hàng tồn kho	408	377	8.1%
Tài sản ngắn hạn khác	35.7	18.5	92.4%
Tài sản dài hạn	**825**	**584**	**41.4%**
Phải thu dài hạn	32.5	10.0	225%
Tài sản cố định	699	241	190%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.2	249	-95.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	31.3	30.8	1.6%
Tài sản dài hạn khác	**50.8**	**52.1**	**-2.4%**
Lợi thế thương mại	0.36	0.40	-9.4%
Nợ phải trả	1,357	1,080	25.6%
Nợ ngắn hạn	**1,125**	**931**	**20.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	954	832	14.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	66.2	76.8%
Nợ dài hạn	232	150	54.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	210	127	65.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**626**	**629**	**-0.5%**
Vốn chủ sở hữu	**626**	**629**	**-0.5%**
Vốn điều lệ	435	435	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)